

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2022/DS-ST

Ngày: 09/06/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Lưới.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Dòn
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 06 năm 2022 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 481/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2022/QĐXXST-DS ngày 12/04/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2022/QĐST-DS ngày 11/05/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Quỹ trợ vốn xã viên T

Địa chỉ: Đường H, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc H – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang C – Phó Chi nhánh B

Địa chỉ: Đường N, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 02/07/2020). (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Kim P, sinh năm: 1968, (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/10/2020, bản tự khai ngày 20/11/2020, đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang C trình bày:

Ngày 07/09/2014, Quỹ trợ vốn xã viên T (gọi tắt là Quỹ C) – Chi nhánh B đã ký hợp đồng liên kết số 016/2014/HĐLK-BC với Hội phụ nữ xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh để làm Cấp liên nhiệm cho Quỹ trợ vốn xã viên Chi nhánh B. Mục đích là hỗ trợ vốn cho các hộ dân thuộc Hội phụ nữ xã H, huyện B để chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, mua bán nhỏ,... theo sự giới thiệu và đề nghị của Cấp liên nhiệm. Thông qua Hợp

đồng liên kết, Quỹ C – Chi nhánh B đã tiến hành trợ vốn cho 56 thành viên vào ngày 27/12/2017, phương thức trợ vốn: góp hàng tháng, thời hạn trợ vốn: 12 tháng, phí trợ vốn: 0,65%/tháng (phí này dùng trang trải chi phí hoạt động nội bộ của Quỹ C), phí hoa hồng cho Cấp liên nhiệm: 0,15/tháng (phí này để Cấp liên nhiệm trang trải các chi phí phục vụ cho quá trình thu hồi vốn phí, tiết kiệm cho Quỹ C), tiết kiệm bắt buộc là: 1,0%/tháng (khoản tiết kiệm này được hoàn trả cho thành viên xin trợ vốn khi hoàn tất hợp đồng vay vốn và Quỹ C không trả lãi tiết kiệm trên số dư tiết kiệm này).

Trong đợt trợ vốn ngày 27/12/2017, bà Võ Thị Kim P đã làm đơn xin trợ vốn và được duyệt trợ vốn số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Theo kế hoạch thì bà P phải góp mỗi tháng là 3.100.000 đồng trong 11 tháng đầu, tháng cuối góp 2.380.000 đồng và góp đều cho đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 27/12/2018.

Sau khi nhận trợ vốn từ Quỹ C, bà P đã trả được cho Quỹ C tổng cộng số tiền là 22.840.000 đồng, sau đó không thực hiện đúng nghĩa vụ hoàn trả vốn, phí theo kế hoạch ban đầu. Mặc dù Quỹ C đã nhiều lần liên hệ bà Võ Thị Kim P để yêu cầu hoàn trả vốn, phí cho Quỹ C nhưng bà P trốn tránh, không có thiện chí hoàn trả vốn, phí cho Quỹ C. Vì vậy, Quỹ trợ vốn xã viên T khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Kim P có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền nợ cho Quỹ trợ vốn xã viên T với tổng số tiền tính đến ngày 09/06/2022 là 12.258.600 đồng (mười hai triệu hai trăm năm mươi tám ngàn sáu trăm đồng), trong đó bao gồm tiền vốn: 8.120.000 đồng, phí trợ vốn: 3.778.600 đồng, phí trả cấp liên nhiệm: 360.000 đồng và khoản lãi phát sinh sẽ tính đến thời điểm bà Võ Thị Kim P thanh toán xong nợ. Ông Nguyễn Quang C có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Bà Võ Thị Kim P mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Quỹ trợ vốn xã viên T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Võ Thị Kim P. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại địa bàn huyện B, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B

[2] Về việc xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang C có đơn yêu cầu vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành

xét xử vắng mặt ông Chính theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bà Võ Thị Kim P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập đương sự, Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà P vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về việc không đưa ông Phan Văn T vào tham gia tố tụng: tại đơn khởi kiện ngày 13/10/2020 thì nguyên đơn có yêu cầu ông Phan Văn T là chồng bà Võ Thị Kim P trả nợ thay cho bà P nếu bà P không có khả năng trả nợ. Tuy nhiên theo bản tự khai ngày 24/03/2021, ông Nguyễn Quang C chỉ yêu cầu cá nhân bà Võ Thị Kim P trả nợ vì Quỹ C chỉ cho cá nhân bà P vay và bà P ký nhận tiền nên không liên quan đến ông Phan Văn T. Do đó, Tòa án không đưa ông T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa Quỹ C và bà Võ Thị Kim P được thực hiện vào ngày 27/12/2017 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[6] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[6.1] Tòa án triệu tập bà Võ Thị Kim P đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với Quỹ C nhưng bà Võ Thị Kim P không đến Tòa để giải quyết vụ án. Vì vậy, bà Võ Thị Kim P đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện, lời trình bày và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[6.2] Căn cứ Đơn xin trợ vốn ngày 06/12/2017 của bà Võ Thị Kim P; Danh sách đề nghị trợ vốn của xã viên, người lao động trong THT, HTX ngày 22/12/2017 của cấp liên nhiệm; Danh sách nhận trợ vốn kiêm biên bản bàn giao vốn ngày 27/12/2017 của Quỹ C; Lời khai của đại diện nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ thì đủ cơ sở xác định bà Võ Thị Kim P có vay của Quỹ C số tiền 30.000.000 đồng, phí trợ vốn 0.65%/tháng, phí CLN 0.15%/tháng, tiết kiệm 1.00%/tháng, thời hạn 12 tháng, phương pháp tính phí: theo phương pháp góp, trả vốn và phí mỗi tháng một lần. Theo thỏa thuận thì bà Võ Thị Kim P có trách nhiệm phải góp mỗi tháng là 3.100.000 đồng (ba triệu một trăm ngàn đồng) trong 11 tháng đầu, tháng cuối góp 2.380.000 đồng và góp đều cho đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 27/12/2018.

[6.3] Sau khi nhận vốn từ Quỹ C, bà Võ Thị Kim P đã trả được số tiền vốn là 21.880.000 đồng, phí trợ vốn: 780.000.000 đồng, phí trả cấp liên nhiệm: 180.000 đồng, tổng cộng: 22.840.000 đồng thì ngưng không trả nữa. Mặc dù Quỹ C đã nhiều lần liên hệ bà Võ Thị Kim P để yêu cầu hoàn trả vốn, phí cho Quỹ C nhưng bà P trốn tránh, không có thiện chí hoàn trả.

[6.4] Do hợp đồng vay giữa hai bên được xác lập là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất nên theo quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, Quỹ C có quyền yêu cầu bà P trả nợ khi đã quá hạn trả nợ mà hai bên thỏa thuận và phía bà P có nghĩa vụ trả nợ gốc cho Quỹ C khi đến hạn và lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[6.5] Quỹ C chỉ yêu cầu bà P trả tiền phí trợ vốn 0.65%/tháng, phí CLN 0.15%/tháng thấp hơn lãi suất theo quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Hai bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn và đại diện của nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi nợ quá hạn là phù hợp với Điều 2, Điều 3 của Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ C nên yêu cầu tính phí của Quỹ C được chấp nhận.

[6.6] Từ những lý lẽ đã viện dẫn; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ C và buộc bà Võ Thị Kim P có trách nhiệm trả cho Quỹ C tổng số tiền tính đến ngày 09/06/2022 là 12.258.600 đồng (mười hai triệu hai trăm năm mươi tám ngàn sáu trăm đồng), trong đó tiền vốn: 8.120.000 đồng, phí trợ vốn: 3.778.600 đồng, phí trả cấp liên nhiệm: 360.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 40, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017, Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Quỹ trợ vốn xã viên T.

1.1. Buộc bà Võ Thị Kim P có trách nhiệm trả cho Quỹ trợ vốn xã viên T số tiền tính đến ngày 09/06/2022 là 12.258.600 đồng (mười hai triệu hai trăm năm mươi tám ngàn sáu trăm đồng), trong đó tiền vốn: 8.120.000 đồng, phí trợ vốn: 3.778.600 đồng, phí trả cấp liên nhiệm: 360.000 đồng.

1.2. Kể từ ngày 10/06/2022, bà Võ Thị Kim P còn phải tiếp tục trả khoản tiền phí trợ vốn, phí trả cấp liên nhiệm trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà

các bên thỏa thuận tại Danh sách nhận trợ vốn kèm biên bản bàn giao vốn ngày 27/12/2017 của Quỹ C cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vốn gốc nêu trên.

2. Về án phí:

2.1. Bà Võ Thị Kim P chịu 612.930 đồng (sáu trăm mười hai ngàn chín trăm ba mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn lại cho Quỹ trợ vốn xã viên T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0080265 ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Lưới